VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02 /2026/VBHN-QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Quyết định số 78/2026/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2026, được đính chính bởi:

Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng,[1]

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

---

[1] Quyết định số 2095/QĐ-UBND có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Định mức hỗ trợ

1. Định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp doanh nghiệp đầu tư các hạng mục, công trình có tiêu chuẩn hoặc giá trị thấp hơn định mức quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo tiêu chuẩn, giá trị thực tế. Trường hợp tiêu chuẩn hoặc giá trị cao hơn thì áp dụng theo định mức quy định tại Quyết định này.

3. Đối với hạng mục, công trình chưa được quy định tại Quyết định này thì mức hỗ trợ áp dụng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không vượt mức hỗ trợ đối với hạng mục, công trình quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

Điều 3. Điều khoản thi hành[2]

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

---

[2] *"Điều 2. Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định như sau:*

"Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và là một phần không tách rời của Quyết định số 78/2026/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này." ".

b) Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành định mức hỗ trợ đối với từng hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Bãi bỏ số thứ tự 33 Mục V Phụ lục III và số thứ tự 32 Mục IV Phụ lục IV Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Các hạng mục, công trình của dự án thuộc đối tượng hỗ trợ đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo mức hỗ trợ đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận; các hạng mục, công trình của dự án thuộc đối tượng hỗ trợ nhưng đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành chưa được cấp có thẩm quyền chấp thuận thì thực hiện rà soát, tính toán mức hỗ trợ theo định mức ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Phụ lục

ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH THUỘC DỰ ÁN KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 78/2026/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	**Hệ thống điện**			Theo Điều 11, Điều 12 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP[3]
1.1	**Hệ thống điện trong hàng rào dự án**			
-	Trạm biến áp trong nhà có cấp điện áp 22KV/0,4KV và có công suất 2x400 KVA hoặc tương đương trở lên	1.000 đồng/KVA	1.563,00	Chi phí xây dựng: Đối với trạm biến áp trong nhà: chi phí xây dựng gồm chi phí xây dựng nhà đặt trạm biến áp, chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy. Đối với trạm biến áp ngoài trời: chi phí xây dựng gồm chi phí giá treo máy biến áp (đối với trường hợp trạm treo), chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy. Chi phí thiết bị gồm chi phí mua và lắp đặt thiết bị, máy biến áp và thiết bị phụ trợ, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.
1.2	**Hệ thống điện ngoài hàng rào dự án**			Theo khoản 6 Điều 13, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP[4] Bao gồm hệ thống báo hiệu đường bộ, công trình thoát nước

[3] *Cụm từ "Nghị định số 57/2018/NĐ-CP" được đính chính theo khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2026".*
[4] *Cụm từ "Nghị định số 57/2018/NĐ-CP" được đính chính theo khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2026".*

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 22KV/0,4KV trở lên và có công suất từ 50 KVA đến dưới 180 KVA	1.000 đồng/KVA	4.947,60	Chi phí xây dựng: Đối với trạm biến áp trong nhà: chi phí xây dựng gồm chi phí xây dựng nhà đặt trạm biến áp, chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy. Đối với trạm biến áp ngoài trời: chi phí xây dựng gồm chi phí giá treo máy biến áp (đối với trường hợp trạm treo), chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy. Chi phí thiết bị gồm chi phí mua và lắp đặt thiết bị, máy biến áp và thiết bị phụ trợ, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.
-	Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 22KV/0,4KV trở lên và có công suất 180 KVA trở lên	1.000 đồng/KVA	2.286,90	Chi phí xây dựng: Đối với trạm biến áp trong nhà: chi phí xây dựng gồm chi phí xây dựng nhà đặt trạm biến áp, chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy. Đối với trạm biến áp ngoài trời: chi phí xây dựng gồm chi phí giá treo máy biến áp (đối với trường hợp trạm treo), chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy. Chi phí thiết bị gồm chi phí mua và lắp đặt thiết bị, máy biến áp và thiết bị phụ trợ, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.
2	**Hệ thống đường giao thông**			
2.1	**Đường giao thông trong hàng rào dự án**			Theo Điều 11, Điều 12 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP[5]
-	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m^2, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 80Mpa	đồng/m^2	272.365,20	- Giá bộ phận kết cấu công trình đường ô tô bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng hoàn thành bộ phận kết cấu đường ô tô theo tiêu chuẩn tính bình quân cho 1m2 mặt đường,1m rãnh dọc. Các chi phí tính trong giá bộ phận kết cấu công trình đường ô tô gồm chi phí trực tiếp, chi phí vận chuyển nội bộ công trường, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, lán trại, đảm bảo giao thông nội bộ công trường, thuế giá trị gia tăng. - Giá bộ phận kết cấu công trình đường ô tô chưa bao gồm chi phí cầu tạm và đường công vụ.
-	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m^2, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 100Mpa	đồng/m^2	312.975,00	

[5] *Cụm từ "Nghị định số 57/2018/NĐ-CP" được đính chính theo khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2026"..*

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m^2, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 120Mpa	đồng/m^2	360.354,60	Đối với rãnh dọc chưa bao gồm công tác đào và xử lý thoát nước hạ lưu
-	Mặt đường đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m^2, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 80MPa	đồng/m^2	259.604,40	
-	Mặt đường đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m^2, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 100MPa	đồng/m^2	312.919,20	
-	Mặt đường đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m^2, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 120MPa	đồng/m^2	366.249,60	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	đồng/m^2	458.763,00	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 140Mpa	đồng/m2	478.502,40	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt mịn dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	đồng/m^2	608.841,60	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	đồng/m^2	593.834,40	
-	Mặt đường bê tông xi măng mác 350 dày tối thiểu 24cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 15cm	đồng/m^2	933.821,40	
-	Mặt đường bê tông xi măng mác 350 dày tối thiểu 26cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 15 cm	đồng/m^2	1.004.315,40	
2.2	**Đường giao thông ngoài hàng rào dự án**			Theo khoản 6 Điều 13, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP[6] Bao gồm hệ thống báo hiệu đường bộ, công trình thoát nước
a	Đường cấp VI			
-	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m^2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	5.376,00	Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mái ta luy, hệ thống công trình phòng hộ.
-	Nền đường rộng 6,0m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,25m, mặt đường láng	triệu đồng/km	5.212,20	

[6] *Cụm từ "Nghị định số 57/2018/NĐ-CP" được đính chính theo khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2026".*

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m^2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn			
b	Đường cấp V			
-	Nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m^2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	10.964,80	Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mái ta luy, hệ thống công trình phòng hộ.
-	Nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m^2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	10.633,70	
3	**Nhà xưởng, chuồng trại chăn nuôi, kho chuyên dùng**			Theo khoản 1, khoản 2 Điều 11; khoản 1 Điều 12 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP[7]
3.1	***Nhà xưởng, chuồng trại chăn nuôi 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục***			*Chi phí xây dựng nhà sản xuất, nhà kho; các hạng mục công trình phục vụ như: nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.*
-	Tường gạch thu hồi mái ngói	1.000 đồng/m^2 XD	1.204,80	

[7] *Cụm từ "Nghị định số 57/2018/NĐ-CP" được đính chính theo khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2026".*

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Tường gạch thu hồi mái tôn	1.000 đồng/m^2 XD	1.204,80	
-	Tường gạch, bổ trụ, kèo thép, mái tôn	1.000 đồng/m^2 XD	1.395,60	
-	Tường gạch, mái bằng	1.000 đồng/m^2 XD	1.623,60	
-	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m^2 XD	1.924,80	
-	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m^2 XD	2.071,80	
-	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m^2 XD	1.755,60	
3.2	***Nhà xưởng, chuồng trại chăn nuôi 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục***			
-	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m^2 XD	3.247,20	
-	Cột bê tông kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m^2 XD	3.055,80	
-	Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	1.000 đồng/m^2 XD	2.850,00	
-	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m^2 XD	2.828,40	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Cột bê tông, kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m^2 XD	2.776,80	
-	Cột kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m^2 XD	2.644,80	
3.3	***Nhà xưởng, chuồng trại chăn nuôi 1 tầng khẩu độ 18m, cao ≤ 9m, có cầu trục 5 tấn***			
-	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m^2 XD	3.460,20	
-	Cột bê tông kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m^2 XD	3.611,40	
-	Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	1.000 đồng/m^2 XD	3.268,80	
-	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m^2 XD	3.879,00	
-	Cột bê tông, kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m^2 XD	3.159,00	
-	Cột kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m^2 XD	3.401,40	
3.4	**Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa ≤ 500 tấn)**			Chi phí xây dựng đã bao gồm các hạng mục công trình phục vụ như: Nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.
-	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	1.000 đồng/m^2 XD	2.071,80	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Kho lương thực xây cuốn gạch đá	1.000 đồng/m^2 XD	1.248,60	
-	Kho hóa chất xây gạch, mái bằng	1.000 đồng/m^2 XD	1.924,80	
-	Kho hóa chất xây gạch, mái ngói	1.000 đồng/m^2 XD	1.116,60	
3.5	**Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa > 500 tấn)**			
-	Kho lương thực sức chứa 500 tấn	1.000 đồng/tấn	1.950,00	Ngoài chi phí xây dựng các hạng mục nhà xưởng, nhà kho, mức hỗ trợ đã bao gồm chi phí thiết bị gồm chi phí thiết bị sản xuất, thiết bị nâng chuyển, bốc dỡ, vận chuyển hàng hóa, các thiết bị khác.
-	Kho lương thực sức chứa 1.500 tấn	1.000 đồng/tấn	2.097,00	
-	Kho lương thực sức chứa 10.000 tấn	1.000 đồng/tấn	2.577,60	
3.6	**Kho đông lạnh**			Chi phí xây dựng nhà kho gồm các hạng mục công trình phục vụ như: nhà kho, nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.
-	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 100 tấn	1.000 đồng/m^2 sàn	5.304,60	
-	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 300 tấn	1.000 đồng/m^2 sàn	6.743,40	
4	**Nhà ở xã hội cho người lao động**			Thực hiện theo khoản 5 Điều 13, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP[8]

[8] *Cụm từ "Nghị định số 57/2018/NĐ-CP" được đính chính theo khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2026.*

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	**Nông nghiệp công nghệ cao**			Thực hiện theo khoản 4, khoản 5 Điều 9, Nghị định số 157/2018/NĐ-CP[9]
6	**Dự án nuôi trồng thủy sản**			Thực hiện theo khoản 3, Điều 13, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP[10]
7	**Nhà máy xay xát gạo, công suất ≥ 70.000 tấn sản phẩm/năm**	1.000 đồng/tấn sản phẩm	793,80	Chi phí xây dựng công trình bao gồm: - Chi phí xây dựng các hạng mục công trình sản xuất chính; các công trình phụ trợ và phục vụ; hệ thống kỹ thuật đường giao thông nội bộ, chi phí phòng cháy chữa cháy, cấp điện, cấp nước. - Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền sản xuất, các thiết bị phụ trợ, phục vụ và chi phí chạy thử thiết bị.
8	**Cung cấp nước sạch**			
8.1	Nhà máy sản xuất nước sạch cho vùng nông thôn			Thực hiện theo điểm a, khoản 1 Điều 13, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP[11]
8.2	**Xây dựng tuyến ống cấp nước chính cho Khu dân cư có từ 10 hộ trở lên**			Thực hiện theo điểm b, khoản 1 Điều 13, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP[12]
-	Ống Gang dẻo DN100	1.000 đồng/km	472.871,50	Giá bộ phận kết cấu tuyến ống bao gồm chi phí lắp đặt đường ống, các vật tư phụ, chưa tính đến chi phí đào và đắp trả đường ống.
-	Ống Gang dẻo DN150	1.000 đồng/km	556.693,00	
-	Ống Nhựa HDPE DN50	1.000 đồng/km	45.159,00	
-	Ống Nhựa HDPE DN63	1.000 đồng/km	52.593,00	
-	Ống Nhựa HDPE DN75	1.000 đồng/km	90.768,00	
-	Ống Nhựa HDPE DN90	1.000 đồng/km	91.629,50	
9	**Công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu trong nông**			Thực hiện theo khoản 4, Điều 13, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP[13]

[9] *Cụm từ "Nghị định số 57/2018/NĐ-CP" được đính chính theo khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2026.*
[10] *Cụm từ "Nghị định số 57/2018/NĐ-CP" được đính chính theo khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2026.*
[11] *Cụm từ "Nghị định số 57/2018/NĐ-CP" được đính chính theo khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2026.*
[12] *Cụm từ "Nghị định số 57/2018/NĐ-CP" được đính chính theo khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2026.*
[13] *Cụm từ "Nghị định số 57/2018/NĐ-CP" được đính chính theo khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2026.*

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	nghiệp			
9.1	***Công trình đầu mối hồ chứa nước, có cấp công trình:***			
-	Cấp III	1.000 đồng/m3	32,48	Chi phí bao gồm xây dựng đập chính, đập phụ (nếu có); tràn xả lũ; cống lấy nước đầu mối; nhà quản lý.
-	Cấp IV	1.000 đồng/m3	29,17	
9.2	***Công trình kênh bê tông***		0,00	Đã bao gồm các chi phí đào và đắp đất.
-	Có kích thước BxH = 0,25 m^2	1.000 đồng/km	1.036.641,00	
-	Có kích thước BxH = 1 m^2	1.000 đồng/km	3.179.964,60	
-	Có kích thước BxH = 2 m^2	1.000 đồng/km	6.024.228,00	
-	Có kích thước BxH = 3 m^2	1.000 đồng/km	7.957.206,00	
10	**Công trình thu gom xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn**		0,00	Thực hiện theo khoản 2 Điều 13, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP[14]
10.1	***Theo công nghệ bùn hoạt tính***		0,00	Chi phí bao gồm trạm bơm nâng trong nhà máy, công trình xử lí cơ học, công trình xử lí sinh học, khử trùng, khử mùi, thu gom làm khô bùn, các công trình phụ trợ như trạm điện (nếu có), sân, nhà thường trực, bảo vệ, nhà Điều hành và phòng thí nghiệm, gara, kho xưởng. Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền công nghệ tiên tiến
-	Công suất < 2.000 m^3/ngày.đêm	Triệu đồng/m^3/ngày.đêm	16,30	
-	Công suất từ 2.000 đến < 5.000 m^3/ngày.đêm	Triệu đồng/m^3/ngày.đêm	14,17	
10.2	***Theo công nghệ hồ sinh học***		0,00	
-	Công suất < 2.000 m^3/ngày.đêm	Triệu đồng/m^3/ngày.đêm	11,34	
-	Công suất từ 2.000 đến < 5.000 m^3/ngày.đêm	Triệu đồng/m^3/ngày.đêm	8,50	

[14] *Cụm từ "Nghị định số 57/2018/NĐ-CP" được đính chính theo khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2026.*

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11	**Xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn**			
11.1	***Công nghệ chế biến phân vi sinh công suất <300 tấn/ngày***			Chi phí bao gồm nghiên cứu công nghệ, chế tạo, lắp đặt thiết bị; xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt (gồm cả chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi của cơ sở xử lý, chi phí đầu tư hệ thống xử lý nước rỉ rác, chi phí đầu tư hệ thống quan trắc bảo vệ môi trường trực tuyến,...)
-	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Triệu đồng/tấn.ngày	402,26	
-	Công nghệ, thiết bị trong nước	Triệu đồng/tấn.ngày	287,33	
12.2	***Công nghệ đốt công suất <50 tấn/ngày***			
-	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Triệu đồng/tấn.ngày	610,57	
-	Công nghệ, thiết bị trong nước	Triệu đồng/tấn.ngày	459,72	
11.3	***Công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt công suất <300 tấn/ngày***		0,00	
-	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Triệu đồng/tấn.ngày	416,63	
-	Công nghệ, thiết bị trong nước	Triệu đồng/tấn.ngày	344,79	
11.4	***Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh công suất <100 tấn/ngày***	Triệu đồng/tấn.ngày	143,66	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12	**Thiết bị, công nghệ bảo quản, chế biến**		**Hỗ trợ 60-70% chi phí mua sắm theo giá được thẩm định**	- Áp dụng cho dự án quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 9; khoản 1, khoản 2 Điều 11; khoản 1 Điều 12 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP[15] - Mức hỗ trợ cụ thể theo quy định Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; - Các doanh nghiệp đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định hiện hành[16]

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Trung tâm lưu trữ Sở Nội vụ;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh (đăng Công báo);
- Cơ Sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh Tuyên Quang (đăng tải)
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, KTN, QHĐTXD (Toản).

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Tuyên Quang, ngày 12 tháng 10 năm 2026
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Gia Long

[15] *Cụm từ "Nghị định số 57/2018/NĐ-CP" được đính chính theo khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2026".*
[16] *Cụm từ "Nghị định số 57/2018/NĐ-CP" được đính chính theo khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2026".*